BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96 /GPMT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II số 123/2026/CV-TLIPII ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu công nghiệp Thăng Long II (bao gồm Khu công nghiệp Thăng Long II (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) và Khu công nghiệp Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3)) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II, địa chỉ tại Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Thăng Long II" (bao gồm Khu công nghiệp Thăng Long II (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) và Khu công nghiệp Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3)), có địa chỉ tại Xã Nguyễn Văn Linh và phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: "Khu công nghiệp Thăng Long II" (bao gồm Khu công nghiệp Thăng Long II (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) và Khu công nghiệp Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3)).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nguyễn Văn Linh và phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 0900260480 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 7 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số 8753676727 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2006, chứng nhận thay đổi

lần thứ 10 ngày 13 tháng 7 năm 2023 cho dự án đầu tư "Khu công nghiệp Thăng Long II"; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9837287836 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2022 cho dự án đầu tư "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3)".

1.4. Mã số thuế: 0900260480.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư và được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản)	C10 (không bao gồm C10101, C1062, C108)
2	Sản xuất đồ uống (trừ sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, sản xuất đồ uống không cồn có ga)	C11
3	Sản xuất hàng dệt khác Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dệt phục vụ cho ngành phụ trợ cho công nghiệp chế tạo và y tế (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm)	C139
4	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
5	Sản xuất giày dép Chi tiết: Sản xuất giày dép cao cấp (không bao gồm công đoạn thuộc da, nhuộm da)	C152
6	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (không bao gồm tái chế giấy và bìa, sản xuất giấy, bột giấy)	C1702
7	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (không bao gồm tái chế giấy và bìa, sản xuất giấy, bột giấy)	C1709
8	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
9	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa	C20231
10	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hóa chất cơ bản và hóa chất tẩy rửa)	C2029
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm hoạt động tái chế)	C22
13	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
14	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C23910
15	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C23920
16	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C23930
17	Sản xuất sắt, thép, gang (không bao gồm tái chế, đúc gang, luyện kim; không tiếp nhận mới và mở rộng ngoại trừ sản xuất và gia công thép thanh kéo nguội, thép dây (thép cuộn) kéo nguội từ thép hợp kim và thép không gỉ cao cấp của Công ty TNHH Akijama -SC (Việt Nam))	C2410
18	Đúc sắt, thép	C2431

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
	Chi tiết: Sản xuất ống, vòi và các đồ làm mối nối bằng sắt đúc	
19	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
20	Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không tiếp nhận mới và mở rộng các dịch vụ mạ; dịch vụ làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất và luyện bột kim loại)	C259
21	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
22	Sản xuất thiết bị điện	C27 (không bao gồm C272)
23	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
24	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
25	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30 (không bao gồm C301, C304)
26	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
27	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	C33
28	Điện mặt trời Chi tiết: Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời	D35123
29	Phân phối điện (Chỉ áp dụng cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II)	D35132
30	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chỉ áp dụng cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II)	E36
31	Thoát nước và xử lý nước thải (Chỉ áp dụng cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II)	E37
32	Tái chế phế liệu kim loại (Tái chế phế liệu kim loại từ linh kiện điện tử, chất bán dẫn của Công ty TNHH Matsuda Sanyo (Việt Nam); không tiếp nhận mới và mở rộng)	E38301
33	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	F4322
34	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G4659
35	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu	G4671
36	Bán buôn tổng hợp	G4690
37	Bán lẻ nhiên liệu động cơ Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu	G4730
38	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
39	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
40	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
41	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	N7020
42	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
43	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	N721
44	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	N7320
45	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	O8110
46	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	O8220
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	O8299

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 525,7 ha, bao gồm:

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1: 219,6 ha.

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2: 125,6 ha.

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 3.1: 56,9 ha.

+ Diện tích đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 3.2: 74,7352 ha.

+ Diện tích tiếp tục triển khai của giai đoạn 3.2: 48,8648 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2031.

Giấy phép môi trường số 545/GPMT-BTNMT cấp ngày 17 tháng 12 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Hg12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà bảo vệ trong Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long II (trừ nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II được miễn trừ đấu nối theo quy định).

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ phòng thí nghiệm đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà hóa chất của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long II.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Trần Thành Ngọ, đoạn qua Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Tại vị trí T2 đổ vào kênh tiêu Trần Thành Ngọ, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2313060.220; Y = 559892.465.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^{o}30', múi chiếu 3^o).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ 03 đơn nguyên xử lý nước thải tự chảy vào kênh dẫn nước thải sau xử lý, tới hồ chứa nước thải sau xử lý, sau đó tự chảy hoặc được bơm cưỡng bức theo đường ống ra kênh tiêu Trần Thành Ngọ. Việc bơm cưỡng bức nước thải sau xử lý ra kênh tiêu Trần Thành Ngọ được thực hiện trong trường hợp mực nước kênh cao hơn mực nước hồ

chứa nước thải sau xử lý.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp (K_q = 0,9, K_f = 0,9 và K_{hy} = 0,85) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	03 tháng/lần (Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	^oC	40		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	51,6375		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	34,425		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
8	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
10	BOD_5 (20^oC)	mg/l	20,655	03 tháng/lần	Không áp dụng
11	Asen	mg/l	0,0405		
12	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
13	Chì	mg/l	0,081		
14	Cadimi	mg/l	0,0405		
15	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
16	Crom (III)	mg/l	0,162		
17	Đồng	mg/l	1,62		
18	Kẽm	mg/l	2,43		
19	Niken	mg/l	0,162		
20	Mangan	mg/l	0,405		
21	Sắt	mg/l	0,81		
22	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
23	Tổng phenol	mg/l	0,081		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
25	Sunfua	mg/l	0,162		
26	Florua	mg/l	4,05		
27	Clorua	mg/l	405	03 tháng/lần	
28	Clo dư	mg/l	0,81		
29	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Tổng PCB	mg/l	0,00243	01 năm/lần	

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng điều hành, khu hạ tầng kỹ thuật và khu vực các nhà bảo vệ (nguồn số 01, 02, 03) được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp (ngoại trừ Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II chỉ đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp, nước thải công nghiệp được miễn trừ đấu nối) (nguồn số 04) sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp công suất 15.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 05) theo đường ống được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1 (nguồn số 06) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước cấp.

- Nước thải từ khu vực hóa chất của hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 07) theo đường ống được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 28 bể tự hoại.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Lọc) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thể tích thiết kế:

+ 01 bể tự hoại lắp đặt tại khu vực văn phòng điều hành Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1 có thể tích thiết kế 7,8 m^3.

+ 02 bể tự hoại lắp đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1 có thể tích thiết kế lần lượt là 3,8 m^3 và 3 m^3.

+ 15 bể tự hoại trong Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 1 có thể tích thiết kế 3 m^3/bể.

+ 07 bể tự hoại trong Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 2 có thể tích thiết kế 3 m^3/bể.

+ 01 bể tự hoại trong Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 3.1 có thể tích thiết kế là 4,875 m^3.

+ 02 bể tự hoại trong phần diện tích 74,7352 ha của Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 3.2 có thể tích 4,875 m^3/bể.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, gồm 03 đơn nguyên (đơn nguyên số 01, đơn nguyên số 02 và đơn nguyên số 03).

1.2.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 01 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải (chung 03 đơn nguyên) → Ngăn tách cát → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh dẫn nước thải sau xử lý (lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) (chung 03 đơn nguyên) → Hồ chứa nước thải sau xử lý (chung 03 đơn nguyên) → Kênh tiêu Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 3.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 02 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải (chung 03 đơn nguyên) → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể tiếp nhận → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian → Bể tiêu bùn → Bể khuấy trộn → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh dẫn nước thải sau xử lý (lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) (chung 03 đơn nguyên) → Hồ chứa nước thải sau xử lý (chung 03 đơn nguyên) → Kênh tiêu Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, NaClO, Ethanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải số 03 (Đơn nguyên xử lý nước thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải (chung 03 đơn nguyên) → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể tiếp nhận → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể tiêu bùn 1 → Bể tiêu bùn 2 → Bể trộn → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh dẫn nước thải sau xử lý (lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) (chung 03 đơn nguyên) → Hồ chứa nước thải sau xử lý (chung 03 đơn nguyên) → Kênh tiêu Trần Thành Ngọ.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, NaClO, Ethanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại cuối kênh hở dẫn nước thải sau xử lý trước khi xả vào hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, màu, TSS, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp 01 camera giám sát tại hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 66.000 m^3. Thành hồ được xây bằng đá hộc trát xi măng để ngăn ngừa nước thải thẩm thấu ra môi trường đất. Mực nước trong hồ được duy trì ở cao độ + 0,3 m so với đáy hồ để bảo dưỡng công trình.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn tự chảy về bể gom nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp 01 trong 03 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị, nước thải được xử lý bằng các đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể gom nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp 02 hoặc cả 03 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải tại các đơn nguyên và nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các cơ sở thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long II (trừ nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II được miễn trừ đấu nối theo quy định) thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II với tổng công suất 15.000 m^3/ngày (24 giờ): Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long II phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Thăng Long II trước khi đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	pH	-	6 đến 9
3	COD	mg/l	350
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
5	Màu	Pt/Co	50
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
7	Tổng nitơ	mg/l	60
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	15
9	BOD_5 (20^oC)	mg/l	300
10	Asen	mg/l	0,0405
11	Thủy ngân	mg/l	0,00405
12	Chì	mg/l	0,081
13	Cadimi	mg/l	0,0405
14	Crom (VI)	mg/l	0,0405
15	Crom (III)	mg/l	0,162
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567
22	Tổng phenol	mg/l	0,081
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
24	Sunfua	mg/l	0,162
25	Florua	mg/l	4,05
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Thăng Long II (trừ nước thải công nghiệp của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II đã được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp Thăng Long II. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo xây dựng hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long II để thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp với tính chất ô nhiễm khác nhau và thực hiện xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Phối hợp trong việc xả thải vào công trình thủy lợi đảm bảo an toàn công trình, bảo vệ chất lượng nguồn nước tưới tiêu và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nguồn tiếp nhận (công trình thủy lợi kênh tiêu Trần Thành Ngọ) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không còn khả năng chịu tải, Công ty phải có phương án xử lý nước thải đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường.

3.8. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.9. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Thăng Long II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Khu vực E) từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể như sau:

TT	Giới hạn tối đa cho phép QCVN 26:2025/BNNMT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Khu vực D) từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Trồng cây xanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bị mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 271 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 12.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 84,94 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát khoảng 6.358.986 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Kho chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Số lượng: 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại số 01 (lưu chứa các chất thải nguy hại trừ bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và công trình xử lý nước cấp):

- Diện tích: 15 m^2.

2.1.2. Khu vực chứa bùn thải:

- Số lượng: 03 khu vực.

- Diện tích:

+ Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 02 (lưu chứa bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung, bao gồm cả khu vực đặt máy ép bùn): 196 m^2.

+ Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 03 (lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước cấp, bao gồm cả khu vực đặt 03 máy ép bùn: 306 m^2.

+ Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại số 04 (lưu chứa bùn thải từ công trình xử lý nước cấp, bao gồm cả khu vực đặt 01 máy ép bùn): 105 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Không bố trí kho lưu chứa.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01 kho lưu chứa.

- Diện tích: 65 m^2.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi

trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật (sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với phần diện tích 48,8648 ha.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm: San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây dựng, hệ thống cấp nước, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc,...

- Nâng công suất hệ thống xử lý nước cấp từ 24.000 m^3/ngày (24 giờ) lên 39.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Xây dựng 02 đơn nguyên hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II có công suất 9.000 m^3/ngày (24 giờ)/đơn nguyên.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể tiếp nhận → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể tiêu bùn 1 → Bể tiêu bùn 2 → Bể trộn → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể khử trùng → Kênh dẫn nước thải sau xử lý (lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Hồ chứa nước thải sau xử lý → Kênh tiêu Trần Thành Ngọ.

+ Vị trí xả nước thải, chất lượng nước thải sau xử lý và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải theo quy định tại mục 2.2, mục 2.6 phần A Phụ lục 1 và mục 1.5 phần B Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

+ Thời điểm xây dựng đơn nguyên xử lý nước thải: Tiến hành xây dựng các đơn nguyên tiếp theo khi lượng nước thải cần xử lý đạt 70% tổng công suất thiết kế của các đơn nguyên hiện hữu, cụ thể: Tiến hành xây dựng đơn nguyên 4 khi lưu lượng nước thải cần xử lý khoảng 10.500 m^3/ngày (24 giờ); tiến hành xây dựng đơn nguyên 5 khi lưu lượng nước thải cần xử lý khoảng 16.800 m^3/ngày (24 giờ).

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp Thăng Long II, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại các công trường thi công được thu gom vào khoảng 01 - 03 nhà vệ sinh lưu động; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển và xử lý khi đầy bể, không xả thải ra môi trường. Quy trình: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh lưu động → Đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý định kỳ.

+ Nước thải thi công: Bố trí hố lắng cấu tạo 03 ngăn, dung tích khoảng 03 m^3/hố để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa phương tiện, thiết bị thi công. Nước thải sau khi được bẫy dầu, lắng, lọc được tái sử dụng vào mục đích rửa thiết bị, dụng cụ, làm ẩm nguyên vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi trên công trường thi công, không xả thải ra môi trường. Đất, cát tại hố lắng được nạo vét và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; váng dầu mỡ được thu gom định kỳ và vận chuyển đến kho lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời bố trí tại công trường. Quy trình xử lý: Nước thải xây dựng → Hố lắng → Tách dầu → Lắng cặn → Tuần hoàn rửa thiết bị, dụng cụ, làm ẩm vật liệu thi công, đất, đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi.

+ Nước mưa chảy tràn: Được thu gom vào hệ thống mương, rãnh xung quanh khu vực công trường chảy về hệ thống các hố lắng kích thước khoảng L x B x H= (2 x 1,5 x 1) m/hố, với khoảng cách 800 m/hố, bố trí dọc theo hướng thoát nước, nước sau lắng cặn được thoát ra Kênh Hồ Chí Minh. Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thoát nước → Hố lắng → Kênh Hồ Chí Minh.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường nêu trên, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu khí thải (mùi) trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng bố trí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long II (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện hoặc bảo dưỡng định kỳ) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan. Tuân thủ quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn; bố trí diện tích trồng cây xanh cách ly xung quanh công trình xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long II và diện tích cây xanh trong khuôn viên Khu công nghiệp Thăng Long II theo quy định. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận

thức về bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành Quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long II phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long II theo quy định pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của Khu công nghiệp Thăng Long II theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch tỉnh Hưng Yên, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai, quy hoạch tổng mặt bằng và các quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.